

PHỤ LỤC I:
BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN THƯƠNG TẬT
(Áp dụng cho quyền lợi Bảo hiểm Tai nạn cá nhân)

STT	QUYỀN LỢI	TỶ LỆ TRẢ TIỀN
I – CHẾT		100%
II – THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN		
1	Mất hoặc mù hoàn toàn 2 mắt	100%
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3	Hông toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) Hoặc 2 chân (từ hông hoặc đầu gối xuống)	100%
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân hoặc mất một cánh tay và một bàn chân hoặc mất một cánh tay và một cẳng chân hoặc một bàn tay và một cẳng chân hoặc một bàn tay và một bàn chân	100%
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
III – THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
CHI TRÊN		
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75-85%
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70-80%
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65-75%
11	Mất trọn một bàn tay hoặc toàn bộ cả 5 ngón tay	60-70%
12	Mất đồng thời cả bốn ngón tay của một bàn tay	40-50%
13	Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	35-45%
14	Mất 3 ngón: 3 - 4 - 5	30-35%
15	Mất ngón cái và 2 ngón khác	35-40%
16	Mất ngón cái và một ngón khác	30-35%
17	Mất ngón trỏ và hai ngón khác	35-40%
18	Mất ngón trỏ và một ngón giữa	30-35%
19	Mất trọn ngón cái và đốt bàn	25-30%
	Mất trọn ngón cái	20-25%
	Mất cả đốt ngoài	10-15%
	Mất nửa đốt ngoài	07-10%
20	Mất ngón trỏ và đốt bàn	20-25%
	Mất ngón trỏ	18-22%
	Mất hai đốt 2 và 3	10-12%
	Mất đốt 2	08-10%
21	Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (bao gồm cả đốt bàn)	18-22%
	Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	15-18%
	Mất hai đốt 2 và 3	08-12%
	Mất đốt 2	04-07%

22	Mất cả ngón út và đốt bàn	15-20%
	Mất cả ngón út	10-15%
	Mất hai đốt 2 và 3	08-10%
	Mất đốt 2	04-07%
23	Cứng khớp bả vai	30-40%
24	Cứng khớp khuỷu tay	25-35%
25	Cứng khớp cổ tay	20-30%
26	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25-35%
CHI DƯỚI		
27	Mất một chân từ háng xuống (tháo khớp không một đùi)	75-85%
28	Cắt cụt một đùi	
	1/3 trên	70-80%
	1/3 giữa hoặc dưới	55-75%
29	Cắt cụt một chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60-70%
30	Tháo khớp cổ chân hoặc mất một bàn chân	55-65%
31	Mất xương sên	35-40%
32	Mất xương gót	35-45%
33	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35-45%
34	Mất đoạn xương mác	20-30%
35	Mất mắt cá chân: Mất cá ngoài	10-15%
	Mất cá trong	15-20%
36	Mất cả 5 ngón chân	45-55%
37	Mất 4 ngón chân bao gồm cả ngón cái	38-48%
38	Mất bốn ngón trừ ngón cái	35-45%
39	Mất ba ngón 3 – 4 – 5	25-30%
40	Mất ba ngón 1 – 2 – 3	30-35%
41	Mất một ngón cái và ngón 2	20-25%
42	Mất một ngón cái	15-20%
43	Mất một ngón ngoài ngón cái	10-15%
44	Mất một đốt ngón cái	08-12%
45	Cứng khớp hông	45-55%
46	Cứng khớp gối	30-40%
47	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45-55%
48	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
	Ít nhất 5 cm	40-45%
	Từ 3 đến 5 cm	35-40%
49	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35-45%
50	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25-35%
CỘT SỐNG		
51	Cắt bỏ cung sau của một đốt sống	35-40%
	Cắt bỏ cung sau của 2 – 3 đốt sống trở lên	45-60%
SỌ NÃO		
52	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần) gây ra đau đầu kéo dài	35-45%

LÔNG NGỰC		
53	Cắt bỏ 1 -2 xương sườn	15-20%
54	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25-35%
55	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08-10%
56	Cắt toàn bộ một bên phổi	70-80%
57	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65-75%
58	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên	50-60%
59	Cắt một thùy phổi	35-45%
BỤNG		
60	Cắt toàn bộ dạ dày	75-85%
61	Cắt đoạn dạ dày	50-60%
62	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75-85%
63	Cắt đoạn ruột non	40-50%
64	Cắt toàn bộ đại tràng	75-85%
65	Cắt đoạn đại tràng	50-60%
66	Cắt bỏ gan phải Quy tắc thuận	70-80%
67	Cắt bỏ gan trái Quy tắc thuận	60-70%
68	Cắt phần thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40-60%
69	Cắt bỏ túi mật	45-55%
70	Cắt bỏ lá lách	40-50%
71	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60-70%
CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC		
72	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	50-60%
73	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bị thương hoặc bệnh lý	70-80%
74	Cắt một phần thận trái hoặc phải	30-40%
75	Cắt một phần bàng quang	27-35%
76	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người:	
	Dưới 55 tuổi chưa có con	70-80%
	Dưới 55 tuổi đã có con	55-65%
	Trên 55 tuổi	35-40%
77	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng ở người:	
	Dưới 45 tuổi chưa có con	60-70%
	Dưới 45 tuổi đã có con	30-40%
	Trên 45 tuổi	25-30%
78	Cắt vú ở nữ:	
	Dưới 45 tuổi: một bên	20-30%
	Dưới 45 tuổi: hai bên	45-55%
	Trên 45 tuổi: một bên	15-30%
	Trên 45 tuổi: hai bên	30-40%
MẮT		
79	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt	
	Không lắp được mắt giả	55-65%
	Lắp được mắt giả	50-60%

80	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù một mắt rồi	80-90%
TAI – MŨI – HỌNG		
81	Điếc 2 tai, hoàn toàn không phục hồi được	75-85%
	Nặng (nói to hoặc thét vào tai người nghe)	60-70%
	Vừa (nói to 1-2m vẫn có khả năng nghe)	35-45%
	Nhẹ (nói to 2-4m vẫn có khả năng nghe)	15-20%
82	Điếc một tai, hoàn toàn không phục hồi được	30-40%
	Vừa	15-20%
	Nhẹ	08-15%
83	Mất vành tai hai bên	20-40%
84	Mất vành tai một bên	10-25%
85	Mất mũi, biến dạng mũi	18-40%
MẮT		
86	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống	
	Khác bên	80-90%
	Cùng bên	70-80%
87	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70-80%
88	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống	35-45%
89	Mất răng: trên 6 cái không lắp được răng giả	30-40%
	Từ 5 – 7 răng	15-25%
90	Mất 3/4 lưỡi, còn gốc lưỡi	75-85%
91	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50-60%
92	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15-25%
93	Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10-15%

Nguyên tắc xét trả tiền bảo hiểm

Việc xét giải quyết trả tiền theo Bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của khách hàng cung cấp cho Công ty bảo hiểm và các quy định dưới đây:

- 1) Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- 2) Những trường hợp thương tật không liệt kê trong Bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng.
- 3) Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
- 4) Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
- 5) Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
- 6) Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.